

PHỤ LỤC 59:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	51,00	80,00	
	41,04		
	38,00		
Vị trí 2	40,00	70,00	
	33,06		
	28,00		
Vị trí 3	23,00	60,00	
	23,00		
	19,98		
Vị trí 4		50,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	26,18	70,00	
	22,00		
	20,00		
Vị trí 2	21,06	60,00	
	17,00		
	15,00		
Vị trí 3	12,98	50,00	
	12,00		
	10,00		
Vị trí 4		40,00	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16,80	17,00	
	11,00		
Vị trí 2	14,40	15,00	
	9,00		
Vị trí 3	13,20	13,00	
	8,00		
Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Vị trí 1	51,00	80,00	
	41,04		
	38,00		
Vị trí 2	40,00	70,00	
	33,06		
	28,00		
Vị trí 3	23,00	60,00	
	23,00		
	19,98		
Vị trí 4		50,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1	Đường Phạm Văn Đồng			
1.1	Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TĐĐ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyền (thửa số 298, TĐĐ 25, phía đối diện thửa số 272, TĐĐ 25)	3.172,00	4.377,36	
1.2	Đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa số 609 và 502, TĐĐ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa số 141, TĐĐ 29, phía đối diện thửa số 151, TĐĐ 29)	2.714,00	3.745,32	
1.3	Đất ông Trần Ngọc Vương (thửa số 147, TĐĐ 29, phía đối diện thửa số 211, TĐĐ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (thửa số 280, TĐĐ 29, phía đối diện thửa số 276, TĐĐ 29)	2.280,00	3.146,40	
1.4	Đất ông Trần Văn Hoan (thửa số 850 và 277, TĐĐ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyển (thửa số	1.380,00	1.731,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	32 và 35, TBĐ 31)			
1.5	Đất ông Trần Hữu Kỷ (thửa số 110, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đến Giáp cầu Hai Cô, thửa số 119 và 24, TBĐ 26)	1.380,00	1.731,00	
1.6	Đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư (thửa số 295 và 277, TBĐ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng (thửa số 107, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Tương, (thửa số 63, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường đình Bộ Lĩnh	2.457,00	3.071,25	
1.7	Đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa số 21 và 18, TBĐ 39) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa số 4 và 494, TBĐ 44)	1.276,50	1.927,00	
1.8	Đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa số 6 và 7, TBĐ 44) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa số 50 và 44, TBĐ 44)	1.495,00	2.167,75	
1.9	Đất bà Nguyễn Thị Cúc (thửa số 47 và 499, TBĐ 44) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa số 428 và 450, TBĐ 44)	1.380,00	2.035,00	
1.10	Đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa số 448, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 450, TBĐ 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa số 120 và 130, TBĐ 45)	1.495,00	2.500,00	
1.11	Đất ông Lê Thành Cang (thửa số 124 và 134, TBĐ 45) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa số 163, TBĐ 45, phía đối diện thửa số 195, TBĐ 45) và từ đất ông Lê	1.610,00	2.221,80	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa số 173 và 313, TBD 45)			
1.12	Đất bà Phạm Thị Lan (thửa số 434 và 155, TBD 45) đến hết đất ông Thê (Đường vào bãi cát) (thửa số 155, TBD 46, phía đối diện thửa số 174, TBD 46)	1.062,00	1.465,56	
2	Đường Lô 2: Đường Trần Lê			
2.1	Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	1.265,00	2.530,00	
2.2	Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	1.380,00	3.111,00	
2.3	Giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	1.840,00	3.680,00	
2.4	Đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến Lô đất A20-10	1.897,50	3.795,00	
2.5	Giáp lô đất A20-9 đến Giáp ranh Đồng Nai cũ	1.380,00	3.047,00	
2.6	Lô đất A20-9 đến Giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12- 5)	1.380,00	3.345,00	
2.7	Đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến Suối Chuồng bò	1.437,50	2.875,00	
2.8	Giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	1.495,00	2.990,00	
2.9	Giáp đất bà Dương Thị Tén đến Giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	1.552,50	2.667,00	
2.10	Lô đất (A2-34) đến Giáp ông Trần Gà (lô A1-9)	1.725,00	2.932,50	
2.11	Đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến Giáp đất ông Vũ Đình Hiền	2.530,00	3.491,40	
3	Đường đình Bộ Lĩnh (Hướng đi			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Gia Viễn)			
3.1	Đất ông Trần Văn Lâm (thửa số 62, TĐĐ 26 - phía đối diện thửa số 26, TĐĐ 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (thửa số 203 và 198, TĐĐ 21)	1.782,50	2.210,30	
3.2	Giáp đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 195, 145, TĐĐ 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, (thửa số 87 và 84, TĐĐ 21)	1.989,00	2.459,00	
3.3	Giáp đất ông Nguyễn Văn Lưu (thửa số 51 và 55, TĐĐ 21) đến hết đất ông đình Văn Bắc (thửa số 425 và 175, TĐĐ 20)	1.320,00	1.485,00	
3.4	Giáp đất ông Đình Văn Bắc (thửa số 169 và 166, TĐĐ 20) đến hết đất ông Vũ Văn Tào (thửa số 258 và 252, TĐĐ 18)	791,00	826,00	
3.5	Đất ông Lê Văn Dực (thửa số 255 và 241, TĐĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Đoài (thửa số 23, TĐĐ 18; thửa số 172, TĐĐ 05)	605,00	835,00	
3.6	Đất ông Trần Văn Thích (thửa số 18, TĐĐ 18; thửa số 120, TĐĐ 05) đến Giáp cầu 1 Gia Viễn	385,00	500,50	
4	Đường Hai Bà Trưng (Hướng đi Đức Phổ)			
4.1	Giáp cầu Hai Cô (thửa số 121 và 15, TĐĐ 26) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa số 513, TĐĐ 26; thửa số 39, TĐĐ 27)	1.210,00	1.600,00	
4.2	Đất ông Nguyễn Văn Minh (thửa số 48, TĐĐ 27; thửa số 427, TĐĐ 26) đến hết đất ông Trần Văn Thỏ (thửa số 56 và 61, TĐĐ 28)	1.430,00	2.388,10	
4.3	Đất ông Trần Văn Dũng (thửa số 345 và 83, TĐĐ 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số	805,00	1.342,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	206 và 216, TBĐ 28)			
4.4	Đất ông Nguyễn Văn Lâm (thửa số 288 và 219, TBĐ 28) đến Giáp ranh xã Đức Phở (thửa số 111, TBĐ 33)	575,00	960,25	
5	Đường Lê Thị Riêng			
5.1	Đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa số 16 và 20, TBĐ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hồng (thửa số 12, TBĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32)	324,00	486,00	
5.2	Đất ông Lã Quang Doanh (thửa số 572 và 55, TBĐ 29) đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3 (thửa số 661 và 309, TBĐ 29)	240,00	360,00	
5.3	Đất ông Đặng Xuân Đức (thửa số 333, TBĐ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa số 15, TBĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32)	264,00	369,60	
5.4	Đất ông Nguyễn Văn Mão (thửa số 453 và 450, TBĐ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành (thửa số 22, TBĐ 32; thửa số 458, TBĐ 29) đường Bà Triệu.	384,00	456,00	
5.5	Đất bà Trần Thị Hương Thương (thửa số 212, 195, TBĐ 30) đến Giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	600,00	714,00	
6	Đường Bùi Thị Xuân			
6.1	Đất ông Đỗ Quốc Toàn (thửa số 307 và 194, TBĐ 45) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Tổ dân phố 15) (thửa số 233 và 227, TBĐ 45)	805,00	1.127,00	
6.2	Đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa số 319 và 228, TBĐ 45) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa số 324	528,00	792,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	và 325, TBĐ 45)			
7	Các tuyến đường khác			
7.1	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa số 88 và 130, TBĐ 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2	468,00	702,00	
7.2	từ Đất ông đình Văn Diện (thửa số 132 và 144, TBĐ 29) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	816,50	1.217,00	
7.3	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa số 88 và 130, TBĐ 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2 từ Đất ông Khương Đình Phùng (thửa số 56 và 71, TBĐ 30) đến Giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu (thửa số 125 và 83, TBĐ 24)	253,00	379,50	
7.4	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa số 88 và 130, TBĐ 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2 từ Đất ông Đặng Xuân Sinh (thửa số 405 và 401, TBĐ 25) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên (thửa số 93 và 77, TBĐ 30)	345,00	450,23	
7.5	Đường La Văn Cầu từ Xưởng điều (thửa số 286 và 367, TBĐ 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà (thửa số 529 và 349, TBĐ 29)	360,00	469,80	
7.6	Đường Đào Duy từ			
7.6.1	Đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (thửa số 690 và 376, TBĐ 25) đến Đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TBĐ 25)	720,00	939,60	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.6.2	Đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa số 245 và 246, TĐĐ 25) đến Đất ông Đỗ Huy Hòa (thửa số 178 và 167, TĐĐ 25)	540,00	704,70	
7.7	Đường từ khu dân cư đường Lô 2 từ Thửa số 231 và 90, TĐĐ 24 đến hết đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa số 73 và 74, TĐĐ 24)	280,00	400,40	
7.8	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Đất ông Trần Văn Tâm (thửa số 297 và 298, TĐĐ 02) đến hết đất ông Đỗ Huy Hòa (thửa số 229 và 49, TĐĐ 01)	217,00	283,19	
7.9	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường tổ dân phố số 3 (từ thửa số 555, TĐĐ 25 - phía đối diện thửa số 590, TĐĐ 25) đến hết thửa số 591, TĐĐ 25	576,00	806,40	
7.10	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa số 773, TĐĐ 25) đến Giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện) đường Nguyễn Tri Phương	616,00	803,88	
7.11	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	148,50	193,79	
7.12	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ Thửa số 665, TĐĐ 25 đến hết thửa số 697, TĐĐ 25 (đường đối diện suối chuồng bò)	454,25	592,80	
7.13	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ Thửa số 649, TĐĐ 25, phía đối diện thửa số 340, TĐĐ 25 đến hết thửa số 664, TĐĐ 25	220,00	308,00	
7.14	Đường Phạm Ngọc Thạch từ Đất ông Trần Văn Minh (thửa số 300 và 321, TĐĐ 21) đến Giáp khu tái	456,00	600,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TBĐ 22)			
7.15	Đường Phạm Ngọc Thạch từ Đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 216, TBĐ 21 - phía đối diện thửa số 143, TBĐ 21) đến Giáp khu dân cư đường lô 2	336,00	470,40	
7.16	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất ông đình Hải Lương (thửa số 190, TBĐ 05; thửa số 17, TBĐ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhưong (thửa số 780, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 333A, TBĐ 05)	264,00	369,60	
7.17	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất bà Lục Thị Nong (thửa số 29, TBĐ 03; thửa số 231, TBĐ 05) đến Đất ông Nguyễn Văn Hiền, (thửa số 36, TBĐ 03; thửa số 235, TBĐ 05)	165,00	250,00	
7.18	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất ông Vũ Sơn Đông (thửa số 79 và 154, TBĐ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện, (thửa số 172 và 174, TBĐ 21) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	977,50	1.325,00	
7.19	Đường Bù Khiêu từ Đất ông Nguyễn Văn Quán (thửa số 307, TBĐ 07; thửa số 249, TBĐ 21) Giáp ranh xã Đức Phở	540,00	1.035,00	
7.20	Đường Kim Đồng từ Giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố số 1 (thửa số 220 và 221, TBĐ 28) đến Giáp mương Đắc Lô	240,00	360,00	
7.21	Đường Kim Đồng từ Đất bà Vũ Thị Hà (thửa số 120, TBĐ 33) đến Giáp mương thủy lợi Đắc Lô (thửa số 55, TBĐ 33) đường Phan	207,00	310,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Đình Giót.			
7.22	Đường Kim Đồng từ Đất ông Chu Đình Quyết (thửa số 188, TBĐ 22; thửa số 03, TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thân, (thửa số 414, TBĐ 03; thửa số 129, TBĐ 24)	149,50	420,00	
7.23	Đường Kim Đồng từ Đất ông Hoàng Văn Rum (thửa số 766 và 241, TBĐ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền (thửa số 257, TBĐ 04, phía đối diện thửa số 254, TBĐ 04)	143,00	214,50	
7.24	Đường Kim Đồng từ Đất bà Đặng Thị Cúc (thửa số 451 và 460, TBĐ 21) đến hết đất ông Lương Văn Bốn (thửa số 392 và 393, TBĐ 21) (từ cầu 2 Cô đi vào) đường Nguyễn Viết Xuân	143,00	214,50	
7.25	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Mai Văn Lâm (thửa số 475 và 489, TBĐ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim (thửa số 175 và 246, TBĐ 21)	360,00	540,00	
7.26	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Trần Văn Vinh (thửa số 62 và 106, TBĐ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa số 115, TBĐ 20, phía đối diện thửa số 472, TBĐ 20)	138,00	418,00	
7.27	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Phạm Văn Viên (thửa số 73, TBĐ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa số 39, TBĐ 20, phía đối diện thửa số 43, TBĐ 20)	176,00	264,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.28	Đường Lê Văn Tám từ Giáp đường đình Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TBD 18) đến hết đất ông Trần Văn Thuyết (thửa số 35, TBD 18)	172,50	258,75	
7.29	Đường Nguyễn Thái Học	920,00	1.380,00	
7.30	Đường Nguyễn Trung Trực			
7.30.1	Đường Nguyễn Trung Trực từ Đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa số 197 và 258, TBD 44) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa số 214 và 280, TBD 44)	720,00	850,00	
7.30.2	Đường Nguyễn Trung Trực từ Đất ông Lê Chu Huân (thửa số 213 và 266, TBD 44) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa số 207 và 268, TBD 44)	438,00	500,00	
7.31	Đường Lê Quý Đôn từ Giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa số 314 và 336, TBD 44) đến Đất ông Ngô Văn Dục (thửa số 326 và 369, TBD 44)	384,00	460,80	
7.32	Đường Ngô Mây			
7.32.1	Đường Ngô Mây từ Đất ông Đoàn Văn Đức (thửa số 142 và 169, TBD 44) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa số 155 và 158, TBD 44)	420,00	503,00	
7.32.2	Đường Ngô Mây từ Đất ông Trần Văn Định (thửa số 156 và 155, TBD 44) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa số 456 và 457, TBD 44)	280,00	459,00	
7.33	Đường Ngô Mây từ Đất ông đình Văn Hiệp (thửa số 92 và 55, TBD 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa số 99, TBD 44, phía đối diện thửa số 98, TBD 44)	390,00	465,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.34	Đường Phạm Ngũ Lão từ Đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa số 611, TĐĐ 45) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa số 430, TĐĐ 44, phía đối diện thửa số 428, TĐĐ 44) (giáp đường 5b)	455,00	646,00	
7.35	Đường Phan Đình Phùng	1.200,00	1.400,00	
7.36	Đường tổ dân phố 14			
7.36.1	Đường tổ dân phố 14 từ Đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TĐĐ 08) đến Giáp đất ông Tôn Văn Đàn (thửa số 198, TĐĐ 40)	216,00	459,00	
7.36.2	Đường tổ dân phố 14 từ Đất ông Lê Duy Mới (thửa số 171, TĐĐ 46) đến Giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TĐĐ 41)	165,00	198,00	
7.37	Đường tổ dân phố 15 Đất bà Nguyễn Thị Đòn (thửa số 245, TĐĐ 45, phía đối diện thửa số 244, TĐĐ 45) hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa số 293, TĐĐ 45, phía đối diện thửa số 267, TĐĐ 45)	299,00	400,00	
7.38	Đường Xuân Diệu từ Thửa số 423, TĐĐ 44 - phía đối diện thửa số 424, TĐĐ 44 đến hết thửa số 465, TĐĐ 44	333,50	400,20	
7.39	Đường Lương Thế Vinh	460,00	598,00	
7.40	Đường Phan Chu Trinh từ Thửa số 176 và 1280, TĐĐ 44 đến hết thửa số 22 và 21, TĐĐ 39	400,00	551,00	
7.41	Đường 6 tháng 6	1.750,00	2.450,00	
7.42	Đường tổ dân phố 1 từ Đất ông Nguyễn Văn Dạn thửa số 137, TĐĐ 28 đến hết đường	140,00	252,00	
7.43	Đường tổ dân phố 4			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.43.1	Đường tổ dân phố 4 từ Đất ông Ngô Bá Thâm (thửa số 83, TBD 06) đến hết đất ông đình Văn Mỹ (thửa số 47, TBD 18)	144,00	273,60	
7.43.2	Đường tổ dân phố 4 từ Đất ông Đoàn Ngọc Vượng (thửa số 100, TBD 18) đến hết đất ông Nông Văn Đại (thửa số 34, TBD 18)	138,00	248,40	
7.44	Đường tổ dân phố 5 từ Đất ông Nguyễn Đức Toán (thửa số 732, TBD 03) đến hết đất Vũ Thị Thúy Hiền (thửa số 34, TBD 18)	132,00	193,00	
7.45	Đường tổ dân phố 3 từ Đất ông Nguyễn Đức Ủy (thửa số 110, TBD 32) hết đất ông Đỗ Văn Khải (thửa số 125, TBD 32)	132,00	193,00	
7.46	Đường tổ dân phố 8 từ Đất ông Vũ Văn Tấn (thửa số 513, TBD 30) đến hết đất bà Nguyễn Thị Doan (thửa số 259, TBD 30)	240,00	336,00	
7.47	Đường tổ dân phố 10 từ Đất ông Trần Quang Chiến (thửa số 413, TBD 03) đến hết đất ông Vũ Văn Hồ (thửa số 197, TBD 04)	132,00	193,00	
7.48	Đường DH 97 từ Giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Tôn Văn Đàn (thửa số 198, TBD 40) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Trần Văn Ghê (thửa số 165, TBD 40)	650,00	1.014,00	
7.49	Đường vào khu đôi độc lập	115,00	245,00	
7.50	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng			
7.50.1	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến nương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TBD 27 đến Thửa số 34, và 21, TBD 27	100,00	150,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.50.2	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến nương thủy lợi (thửa số 52, TBĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	500,00	550,00	
7.50.3	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào đến hết nhà ông Thực (thửa số 151 và 152, TBĐ 26) đến Thửa số 08 và 09, TBĐ 26	150,00	270,00	
7.51	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước từ đi vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chương (thửa số 71 và 459, TBĐ 20) đến Thửa số 124, TBĐ 20	150,00	270,00	
7.52	Tuyến từ đường Phạm Văn Đồng từ đi vào (giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết đường (thửa số 13, TBĐ 29 đến thửa số 09, TBĐ 29)	250,00	450,00	
7.53	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TBĐ 02) đến Thửa số 740, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TBĐ 02)	220,00	330,00	
7.54	Đường 3K từ Thửa số 212, TBĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TBĐ 43) đến hết thửa số 228, TBĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TBĐ 43)	450,00	720,00	
7.55	Đường vành đai ven sông từ Giáp đất bà Lan (thửa số 1476, TBĐ 44 - phía đối diện là thửa số 1403, TBĐ 44) đến hết thửa số 801, TBĐ 45	250,00	425,00	
7.56	Tuyến đường ĐH 97 từ Giáp thửa số 198, TBĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TBĐ 40) đến hết thửa số 173, TBĐ 41 (phía đối	350,00	595,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	diện là thửa số 150, TĐĐ 41)			
7.57	Thôn 4 từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3		215,00	Bổ sung
7.58	Thôn 5 từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3		150,00	Bổ sung
7.59	Đường 3L từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44		550,00	Bổ sung
II.1	Khu vực I:			
1	Đường ĐH 95			
1.1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TĐĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TĐĐ 89)	348,00	726,00	
1.2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TĐĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TĐĐ 89).	247,00	518,70	
2	Đường ĐH 92			
2.1	Từ đất ông Mai Văn Tam (thửa số 2073, TĐĐ 89) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi (thửa số 146, TĐĐ 89)	339,00	644,10	
2.2	Từ đất ông Trần Văn Tiến (thửa số 39, TĐĐ 89) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng.	240,00	456,00	
2.3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng (thửa số 102, TĐĐ 89) (tách ra ở đoạn 1)	304,50	578,55	
2.4	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu (thửa số 104, TĐĐ 89) đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp (thửa số 110, TĐĐ 89)	199,80	379,62	
2.5	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng	180,00	361,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(thửa số 238, TĐĐ 89) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu			
2.6	Từ đất ông Nông Văn Coong (thửa số 161, TĐĐ 96) đến giáp đất bà Trần Văn Hoa (thửa số 341, TĐĐ 96)	190,80	381,60	
2.7	Từ đất ông Trần Văn Luyện (thửa số 208, TĐĐ 96) đến giáp đường thôn Mỹ Nam (thửa số 317, TĐĐ 96)	169,60	322,24	
2.8	Từ đất ông Trương Hải Đê (thửa số 491, TĐĐ 96) đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa số 324, TĐĐ 96)			Bổ sung
2.9	Từ đất ông Chu Văn Chương (thửa số 228, TĐĐ 96) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa số 182, TĐĐ 96) từ đất ông Trần Văn Quyết (thửa số 228 thửa số 96) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa số 182, TĐĐ 96)	121,00	229,90	
2.10	Từ đất ông Trần Văn Tuất (thửa số 148, TĐĐ 96) đến hết đất ông Phạm Minh Hải (thửa số 334, TĐĐ 95). Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung	110,00	209,00	
2.11	Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa số 306, TĐĐ 94) đến giáp (thửa số 12, TĐĐ 94), tới đất ông Nguyễn Văn Đào (thửa số 868, TĐĐ 89) Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa số 306, TĐĐ 94) đến giáp nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	140,00	266,00	
2.12	Từ đất ông Lê Văn Tuyển (thửa số 779, TĐĐ 96) đến hết đất ông Đặng Văn Tuấn (thửa số 73, TĐĐ 96).	242,00	459,80	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
2.13	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc (thửa số 87, TBD 96) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức (thửa số 464, TBD 96)	200,60	381,14	
2.14	Từ đất ông Lý Văn Thành (thửa số 778, TBD 96) đến hết đất bà Bùi Thị Hằng (thửa số 671, TBD 96)	170,00	323,00	
2.15	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt (thửa số 206, TBD 98) đến hết đất bà Đinh Thị Mạng (thửa số 889, TBD 99) hướng đi xã Quảng Ngãi	150,00	285,00	
2.16	Từ đất bà Nguyễn Thị Tiệp (thửa số 407, TBD 99) đến hết đất ông Bùi Kiên Định (thửa số 362, TBD 100) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ	150,00	285,00	
II.2	Khu vực II (Đường liên thôn)			
1	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa số 536, TBD 96) đến hết đất ông Vũ Văn Quảng (thửa số 451, TBD 98); từ đất ông Đoàn Văn Vĩnh thửa 229 TBD 98 đi hết đất ông Vũ Thế Hình, giáp đường ĐH 97.	99,90	189,81	
2	Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn (thửa số 464, TBD 94) đến giáp đất ông Trần Văn Toàn (thửa số 180, TBD 94) giáp đường ĐH 92 đến hết đất ông Lê Văn Hưng (thửa 140 TBD 628)	70,20	133,38	
3	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành (thửa số 14, TBD 94) đến hết đất ông Chu Văn Mắm (thửa số 98, TBD 94)	79,80	151,62	
4	Từ đất ông Ninh Văn Mạch (thửa số 306, TBD 99) đến giáp đất ông Cao Khắc Dậu (thửa số 299, TBD 633)	100,00	190,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
5	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 755, TBĐ 93) đến hết đất ông Cao Văn Trị (thửa số 291, TBĐ 92) giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ Hợp (đang xây)	120,00	175,00	
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97).	150,00	285,00	
7	Từ giáp đất bà Địch Thị Dền (thửa số 294, TBĐ 92) đến giáp đất UBND xã quản lý (thửa số 33, TBĐ 632) giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TBĐ 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp (đang xây)	100,00	190,00	
8	Đường Thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)		260,00	Bổ sung
9	Đường Thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Minh)		260,00	Bổ sung
III.1	KHU VỰC I			
1	ĐƯỜNG ĐT 721			
1.1	Từ cầu Đa Sĩ (mới) đến đất ông Cao Tấn Thành (thửa số 189, TBĐ 65)	364,00	450,00	
1.2	Từ đất ông Cao Chí Bá (thửa số 353, TBĐ 65) đến giáp đất ông Tô Trọng Nghĩa (thửa số 525, TBĐ 53)	556,40	650,00	
1.3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt (thửa số 526, TBĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê (thửa số 122, TBĐ 53)	552,00	650,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.4	Từ đất ông Đồng Hoài Minh (thửa số 121, TĐĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân (thửa số 26, TĐĐ 56)	599,00	734,00	
1.5	Từ đất ông Cao Xuân Trường (thửa số 27, TĐĐ 56) đến hết đất ông Nguyễn Tơ (Trung tâm xã) (thửa số 115, TĐĐ 56)	906,30	1.100,00	
1.6	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa số 322, TĐĐ 57) đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (thửa số 75, TĐĐ 57)	322,00	413,00	
1.7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TĐĐ 53) đến ranh địa phận Đa Tề	479,40	600,00	
1.8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên (thửa số 39, TĐĐ 67) đến cầu Đa Sĩ mới (thửa số 37, TĐĐ 67)	325,00	410,00	
2	Đường ĐH 92 (hướng đi xã Nam Ninh)			
2.1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu (thửa số 284, TĐĐ 65) đến hết đất ông Huỳnh Quang Chí (thửa số 39, TĐĐ 67)	463,50	550,00	
2.2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết đất ông Lê Ngọc Hà (thửa số 59, TĐĐ 52) và hết đất bà Trần Thị Sơn (thửa số 39, TĐĐ 67)	378,78	450,00	
2.3	Từ đất bà Phạm Thị Hải Yến (thửa số 137, TĐĐ 65) đến hết đất ông Lê Văn Hồng (thửa số 349, TĐĐ 65)	215,00	480,00	
2.4	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 73, TĐĐ 62) đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (thửa số 02, TĐĐ 59) giáp ranh xã Nam Ninh	195,00	230,00	
3	Đường ĐH 96			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
3.1	Từ đất ông Lê Ngọc Hà (thửa số 56, TĐĐ 52) đến hết đất ông Hoàng Văn Cương (thửa số 349, TĐĐ 65)	210,00	259,00	
3.2	Từ đất bà Nguyễn Thị E (thửa số 414, TĐĐ 15) đến hết đất ông Đoàn Anh Tuấn (thửa số 472, TĐĐ 61)	210,00	259,00	
3.3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thâm (thửa số 10, TĐĐ 61)	250,70	464,00	
3.4	Từ đất ông Đinh Công Bặc (thửa số 220, TĐĐ 60) đến hết đất ông Đinh Trọng Tiên (thửa số 28, TĐĐ 61)	195,00	324,00	
4	ĐƯỜNG BẾN PHÀ	0,00		
4.1	Từ đất ông Huỳnh Tấn Bách (thửa số 209, TĐĐ 56) đến cầu qua xã Đắc Lua	660,00	800,00	
III.2	KHU VỰC II: ĐƯỜNG THÔN - LIÊN THÔN			
1	Đường thôn 1			
1.1	Từ đất Lê Thái Thi (thửa số 09, TĐĐ 57) đến hết đất ông Đinh Thiên Vân (thửa số 10, TĐĐ 58)	300,00	350,00	
1.2	Từ đất Đặng Quang Sinh (giáp thửa số 10, TĐĐ 58) đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ (thửa số 106, TĐĐ 58)	199,80	239,76	
1.3	Từ đất ông Đỗ Kim Thành (thửa số 07, TĐĐ 57) đến hết đất ông Nguyễn Túc (thửa số 78, TĐĐ 57)	207,00	259,00	
1.4	Từ đất ông Đặng Thành Hôn (thửa số 239, TĐĐ 56) đến hết đất ông Trần Văn Khoát (thửa số 08, TĐĐ 57)	357,00	388,00	
1.5	Từ đất bà Trần Thị Tá (thửa số 117, TĐĐ 55) đến hết đất ông Lê	150,00	187,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Thái Thi (thửa số 618, TBĐ 54)			
2	Đường thôn 2			
2.1	Từ đất ông Chê Văn Hoàng (thửa số 78, TBĐ 56) đến hết đất ông Phạm Văn Phú (thửa số 88, TBĐ 56)	388,80	480,00	
2.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 73, TBĐ 56) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai (thửa số 452, TBĐ 56)	381,50	450,00	
2.3	Từ đất ông Cao Xuân Tùng (thửa số 45, TBĐ 56) đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa số 01, TBĐ 53)	225,00	270,00	
2.4	Từ đất ông Nguyễn Khoa (thửa số 158, TBĐ 53) đến hết đất ông Đinh Công Thịnh (thửa số 389, TBĐ 53)	250,00	325,00	
2.5	Đường sân vận động: Từ giáp nương thủy lợi đến hết đất bà Cao Thị Phong (thửa số 30, TBĐ 56)	330,00	420,00	
2.6	Đường thôn 4: Từ đất ông Phạm Văn Hồng (thửa số 124, TBĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tương (thửa số 188, TBĐ 53)	214,20	257,04	
2.7	Từ đất bà Bùi Thị Tuyết Mai (thửa số 42, TBĐ 53) đến hết đất ông Võ Ngọc Hiếu (thửa số 262, TBĐ 53)	150,00	195,00	
2.8	Từ đất ông Nguyễn Tư (thửa số 29, TBĐ 53) đến hết đất ông Trần Duy (thửa số 261, TBĐ 53)	180,00	281,00	
2.9	Từ đất bà Đặng Thị Nàng (thửa số 17 TBĐ 56 - đến hết đất bà Võ Thị Râm thửa số 325 TBĐ 54)		180,00	Bổ sung
3	Đường thôn 3			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
3.1	Từ đất bà Khổng Thị Chặt (thửa số 13, TBĐ 60) đến hết đất ông Đinh Văn Hiến (thửa số 178, TBĐ 60)	113,00	169,50	
3.2	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm (thửa số 106, TBĐ 60) đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ (thửa số 112, TBĐ 60)	114,00	171,00	
3.3	Từ đất ông Vũ Xuân Điều (thửa số 210, TBĐ 61) đến hết đất bà Đinh Thị Chinh (thửa số 107, TBĐ 61)	132,00	198,00	
3.4	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi (thửa số 267, TBĐ 61) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải (thửa số 196, TBĐ 61)	132,00	198,00	
4	Đường thôn 4			
4.1	Từ đất ông Hoàng Văn Nông (thửa số 170, TBĐ 58) đến hết đất bà Nguyễn Thị Vinh (thửa số 66, TBĐ 57)	231,00	346,50	
4.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba (thửa số 67, TBĐ 64) đến hết cổng 19/5	195,00	429,00	
4.3	Từ đất ông Lê Văn Thảo (thửa số 54, TBĐ 64) đến hết đất ông Phạm Văn Lâm (thửa số 2, TBĐ 63)	168,00	393,00	
4.4	Từ đất ông Đặng Văn Dũng (thửa số 16, TBĐ 63) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa số 304, TBĐ 62)	120,75	180,00	
4.5	Từ đất ông Hạ Thanh Hải (thửa số 68, TBĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Đình Thê (thửa số 55, TBĐ 62)	108,10	162,15	
4.6	Từ đất ông Phan Đăng Giao (thửa số 43, TBĐ 59) đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (thửa số 04, TBĐ	120,00	180,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	59) và đất ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa số 363, TĐĐ 59)			
4.7	Từ đất ông Nguyễn Văn Thành (thửa số 90, TĐĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thạch (thửa số 337, TĐĐ 62)	140,00	210,00	
4.8	Từ đất bà Phan Thị Lịch (thửa số 237, TĐĐ 65) đến hết đất ông Nguyễn Đức Toàn (thửa số 75, TĐĐ 62)	120,00	180,00	
4.9	Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TĐĐ 63 đến thửa số 122 TĐĐ 62)		140,00	Bổ sung
5	Đường 7 mẫu			
5.1	Từ đất ông Trần Văn Cúc (thửa số 112, TĐĐ 55) đến hết đất ông Nguyễn Tài (thửa số 78, TĐĐ 55)	169,50	254,25	
5.2	Từ đất ông Nguyễn Thanh Hiệu (thửa số 56, TĐĐ 55) đến đập V20	149,80	224,70	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Đường Phạm Văn Đồng				
1.1	Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TBĐ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyền (thửa số 298, TBĐ 25, phía đối diện thửa số 272, TBĐ 25)	3.064,15	2.626,42	3.064,15	
1.2	Đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa số 609 và 502, TBĐ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa số 141, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 151, TBĐ 29)	2.621,72	2.247,19	2.621,72	
1.3	Đất ông Trần Ngọc Vương (thửa số 147, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 211, TBĐ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (thửa số 280, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 276, TBĐ 29)	2.202,48	1.887,84	2.202,48	
1.4	Đất ông Trần Văn Hoan (thửa số 850 và 277, TBĐ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyển (thửa số 32 và 35, TBĐ 31)	1.211,70	1.038,60	1.211,70	
1.5	Đất ông Trần Hữu Kỷ (thửa số 110, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đến Giáp cầu Hai Cô, thửa số 119 và 24, TBĐ 26)	1.211,70	1.038,60	1.211,70	
1.6	Đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư (thửa số 295 và 277, TBĐ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng (thửa số 107, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Tương, (thửa số 63, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường đình	2.149,88	1.842,75	2.149,88	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Bộ Lĩnh				
1.7	Đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa số 21 và 18, TBĐ 39) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa số 4 và 494, TBĐ 44)	1.348,90	1.156,20	1.348,90	
1.8	Đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa số 6 và 7, TBĐ 44) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa số 50 và 44, TBĐ 44)	1.517,43	1.300,65	1.517,43	
1.9	Đất bà Nguyễn Thị Cúc (thửa số 47 và 499, TBĐ 44) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa số 428 và 450, TBĐ 44)	1.424,50	1.221,00	1.424,50	
1.10	Đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa số 448, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 450, TBĐ 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa số 120 và 130, TBĐ 45)	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
1.11	Đất ông Lê Thành Cang (thửa số 124 và 134, TBĐ 45) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa số 163, TBĐ 45, phía đối diện thửa số 195, TBĐ 45) và từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa số 173 và 313, TBĐ 45)	1.555,26	1.333,08	1.555,26	
1.12	Đất bà Phạm Thị Lan (thửa số 434 và 155, TBĐ 45) đến hết đất ông Thê (Đường vào bãi cát) (thửa số 155, TBĐ 46, phía đối diện thửa số 174, TBĐ 46)	1.025,89	879,34	1.025,89	
2	Đường Lô 2: Đường Trần Lê				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2.1	Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	1.771,00	1.518,00	1.771,00	
2.2	Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	2.177,70	1.866,60	2.177,70	
2.3	Giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	2.576,00	2.208,00	2.576,00	
2.4	Đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến Lô đất A20-10	2.656,50	2.277,00	2.656,50	
2.5	Giáp lô đất A20-9 đến Giáp ranh Đồng Nai cũ	2.132,90	1.828,20	2.132,90	
2.6	Lô đất A20-9 đến Giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12- 5)	2.341,50	2.007,00	2.341,50	
2.7	Đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến Suối Chuồng bò	2.012,50	1.725,00	2.012,50	
2.8	Giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	2.093,00	1.794,00	2.093,00	
2.9	Giáp đất bà Dương Thị Tén đến Giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	1.866,90	1.600,20	1.866,90	
2.10	Lô đất (A2-34) đến Giáp ông Trần Gà (lô A1-9)	2.052,75	1.759,50	2.052,75	
2.11	Đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến Giáp đất ông Vũ Đình Hiền	2.443,98	2.094,84	2.443,98	
3	Đường đình Bộ Lĩnh (Hướng đi Gia Viễn)				
3.1	Đất ông Trần Văn Lâm (thửa số 62, TBD 26 - phía đối diện thửa số 26, TBD 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (thửa số 203 và 198, TBD 21)	1.547,21	1.326,18	1.547,21	
3.2	Giáp đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 195, 145, TBD 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, (thửa số 87 và 84, TBD 21)	1.721,30	1.475,40	1.721,30	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.3	Giáp đất ông Nguyễn Văn Lưu (thửa số 51 và 55, TBĐ 21) đến hết đất ông đình Văn Bắc (thửa số 425 và 175, TBĐ 20)	1.039,50	891,00	1.039,50	
3.4	Giáp đất ông Đình Văn Bắc (thửa số 169 và 166, TBĐ 20) đến hết đất ông Vũ Văn Tào (thửa số 258 và 252, TBĐ 18)	578,20	495,60	578,20	
3.5	Đất ông Lê Văn Dực (thửa số 255 và 241, TBĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Đoài (thửa số 23, TBĐ 18; thửa số 172, TBĐ 05)	584,50	501,00	584,50	
3.6	Đất ông Trần Văn Thích (thửa số 18, TBĐ 18; thửa số 120, TBĐ 05) đến Giáp cầu 1 Gia Viễn	350,35	300,30	350,35	
4	Đường Hai Bà Trưng (Hướng đi Đức Phở)				
4.1	Giáp cầu Hai Cô (thửa số 121 và 15, TBĐ 26) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa số 513, TBĐ 26; thửa số 39, TBĐ 27)	1.120,00	960,00	1.120,00	
4.2	Đất ông Nguyễn Văn Minh (thửa số 48, TBĐ 27; thửa số 427, TBĐ 26) đến hết đất ông Trần Văn Thỏa (thửa số 56 và 61, TBĐ 28)	1.671,67	1.432,86	1.671,67	
4.3	Đất ông Trần Văn Dũng (thửa số 345 và 83, TBĐ 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 206 và 216, TBĐ 28)	939,40	805,20	939,40	
4.4	Đất ông Nguyễn Văn Lãm (thửa số 288 và 219, TBĐ 28) đến Giáp ranh xã Đức Phở (thửa số 111, TBĐ 33)	672,18	576,15	672,18	
5	Đường Lê Thị Riêng				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
5.1	Đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa số 16 và 20, TĐĐ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hồng (thửa số 12, TĐĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TĐĐ 32)	340,20	291,60	340,20	
5.2	Đất ông Lã Quang Doanh (thửa số 572 và 55, TĐĐ 29) đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3 (thửa số 661 và 309, TĐĐ 29)	252,00	216,00	252,00	
5.3	Đất ông Đặng Xuân Đức (thửa số 333, TĐĐ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa số 15, TĐĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TĐĐ 32)	258,72	221,76	258,72	
5.4	Đất ông Nguyễn Văn Mão (thửa số 453 và 450, TĐĐ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành (thửa số 22, TĐĐ 32; thửa số 458, TĐĐ 29) đường Bà Triệu.	319,20	273,60	319,20	
5.5	Đất bà Trần Thị Hương Thương (thửa số 212, 195, TĐĐ 30) đến Giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	499,80	428,40	499,80	
6	Đường Bùi Thị Xuân				
6.1	Đất ông Đỗ Quốc Toàn (thửa số 307 và 194, TĐĐ 45) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Tổ dân phố 15) (thửa số 233 và 227, TĐĐ 45)	788,90	676,20	788,90	
6.2	Đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa số 319 và 228, TĐĐ 45) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa số 324 và 325, TĐĐ 45)	554,40	475,20	554,40	
7	Các tuyến đường khác				
7.1	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa số 88 và 130, TĐĐ 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2	491,40	421,20	491,40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.2	từ Đất ông đình Văn Diện (thửa số 132 và 144, TBD 29) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	851,90	730,20	851,90	
7.3	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa số 88 và 130, TBD 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2 từ Đất ông Khương Đình Phùng (thửa số 56 và 71, TBD 30) đến Giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu (thửa số 125 và 83, TBD 24)	265,65	227,70	265,65	
7.4	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa số 88 và 130, TBD 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2 từ Đất ông Đặng Xuân Sinh (thửa số 405 và 401, TBD 25) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên (thửa số 93 và 77, TBD 30)	315,16	270,14	315,16	
7.5	Đường La Văn Cầu từ Xưởng điều (thửa số 286 và 367, TBD 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà (thửa số 529 và 349, TBD 29)	328,86	281,88	328,86	
7.6	Đường Đào Duy từ				
7.6.1	Đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (thửa số 690 và 376, TBD 25) đến Đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TBD 25)	657,72	563,76	657,72	
7.6.2	Đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa số 245 và 246, TBD 25) đến Đất ông Đỗ Huy Hòa (thửa số 178 và 167, TBD 25)	493,29	422,82	493,29	
7.7	Đường từ khu dân cư đường Lô 2 từ Thửa số 231 và 90, TBD 24 đến hết đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa số 73 và 74, TBD 24)	280,28	240,24	280,28	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.8	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Đất ông Trần Văn Tâm (thửa số 297 và 298, TĐĐ 02) đến hết đất ông Đỗ Huy Hòa (thửa số 229 và 49, TĐĐ 01)	198,23	169,91	198,23	
7.9	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường tổ dân phố số 3 (từ thửa số 555, TĐĐ 25 - phía đối diện thửa số 590, TĐĐ 25) đến hết thửa số 591, TĐĐ 25	564,48	483,84	564,48	
7.10	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa số 773, TĐĐ 25) đến Giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện) đường Nguyễn Tri Phương	562,72	482,33	562,72	
7.11	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	135,65	116,28	135,65	
7.12	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ Thửa số 665, TĐĐ 25 đến hết thửa số 697, TĐĐ 25 (đường đối diện suối chuồng bò)	414,96	355,68	414,96	
7.13	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ Thửa số 649, TĐĐ 25, phía đối diện thửa số 340, TĐĐ 25 đến hết thửa số 664, TĐĐ 25	215,60	184,80	215,60	
7.14	Đường Phạm Ngọc Thạch từ Đất ông Trần Văn Minh (thửa số 300 và 321, TĐĐ 21) đến Giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TĐĐ 22)	420,00	360,00	420,00	
7.15	Đường Phạm Ngọc Thạch từ Đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 216, TĐĐ 21 - phía đối diện thửa số 143, TĐĐ 21) đến Giáp khu dân cư đường lô 2	329,28	282,24	329,28	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.16	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất ông đình Hải Lương (thửa số 190, TBĐ 05; thửa số 17, TBĐ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhương (thửa số 780, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 333A, TBĐ 05)	258,72	221,76	258,72	
7.17	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất bà Lục Thị Nong (thửa số 29, TBĐ 03; thửa số 231, TBĐ 05) đến Đất ông Nguyễn Văn Hiền, (thửa số 36, TBĐ 03; thửa số 235, TBĐ 05)	175,00	150,00	175,00	
7.18	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất ông Vũ Sơn Đông (thửa số 79 và 154, TBĐ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện, (thửa số 172 và 174, TBĐ 21) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	927,50	795,00	927,50	
7.19	Đường Bù Khiêu từ Đất ông Nguyễn Văn Quán (thửa số 307, TBĐ 07; thửa số 249, TBĐ 21) Giáp ranh xã Đức Phổ	724,50	621,00	724,50	
7.20	Đường Kim Đồng từ Giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố số 1 (thửa số 220 và 221, TBĐ 28) đến Giáp nương Đắc Lô	252,00	216,00	252,00	
7.21	Đường Kim Đồng từ Đất bà Vũ Thị Hà (thửa số 120, TBĐ 33) đến Giáp nương thủy lợi Đắc Lô (thửa số 55, TBĐ 33) đường Phan Đình Giót.	217,35	186,30	217,35	
7.22	Đường Kim Đồng từ Đất ông Chu Đình Quyết (thửa số 188, TBĐ 22; thửa số 03, TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thần, (thửa số 414, TBĐ 03; thửa số 129, TBĐ 24)	294,00	252,00	294,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.23	Đường Kim Đồng từ Đất ông Hoàng Văn Rum (thửa số 766 và 241, TBĐ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền (thửa số 257, TBĐ 04, phía đối diện thửa số 254, TBĐ 04)	150,15	128,70	150,15	
7.24	Đường Kim Đồng từ Đất bà Đặng Thị Cúc (thửa số 451 và 460, TBĐ 21) đến hết đất ông Lương Văn Bốn (thửa số 392 và 393, TBĐ 21) (từ cầu 2 Cô đi vào) đường Nguyễn Viết Xuân	150,15	128,70	150,15	
7.25	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Mai Văn Lâm (thửa số 475 và 489, TBĐ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim (thửa số 175 và 246, TBĐ 21)	378,00	324,00	378,00	
7.26	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Trần Văn Vinh (thửa số 62 và 106, TBĐ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa số 115, TBĐ 20, phía đối diện thửa số 472, TBĐ 20)	292,60	250,80	292,60	
7.27	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Phạm Văn Viên (thửa số 73, TBĐ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa số 39, TBĐ 20, phía đối diện thửa số 43, TBĐ 20)	184,80	158,40	184,80	
7.28	Đường Lê Văn Tám từ Giáp đường đình Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TBĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Thuyết (thửa số 35, TBĐ 18)	181,13	155,25	181,13	
7.29	Đường Nguyễn Thái Học	966,00	828,00	966,00	
7.30	Đường Nguyễn Trung Trực				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.30.1	Đường Nguyễn Trung Trực từ Đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa số 197 và 258, TBĐ 44) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa số 214 và 280, TBĐ 44)	595,00	510,00	595,00	
7.30.2	Đường Nguyễn Trung Trực từ Đất ông Lê Chu Huân (thửa số 213 và 266, TBĐ 44) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa số 207 và 268, TBĐ 44)	350,00	300,00	350,00	
7.31	Đường Lê Quý Đôn từ Giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa số 314 và 336, TBĐ 44) đến Đất ông Ngô Văn Dục (thửa số 326 và 369, TBĐ 44)	322,56	276,48	322,56	
7.32	Đường Ngô Mây				
7.32.1	Đường Ngô Mây từ Đất ông Đoàn Văn Đức (thửa số 142 và 169, TBĐ 44) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa số 155 và 158, TBĐ 44)	352,10	301,80	352,10	
7.32.2	Đường Ngô Mây từ Đất ông Trần Văn Định (thửa số 156 và 155, TBĐ 44) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa số 456 và 457, TBĐ 44)	321,30	275,40	321,30	
7.33	Đường Ngô Mây từ Đất ông đình Văn Hiệp (thửa số 92 và 55, TBĐ 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa số 99, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 98, TBĐ 44)	325,50	279,00	325,50	
7.34	Đường Phạm Ngũ Lão từ Đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa số 611, TBĐ 45) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa số 430, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 428, TBĐ 44) (giáp đường 5b)	452,20	387,60	452,20	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.35	Đường Phan Đình Phùng	980,00	840,00	980,00	
7.36	Đường tổ dân phố 14				
7.36.1	Đường tổ dân phố 14 từ Đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TBĐ 08) đến Giáp đất ông Tôn Văn Đàn (thửa số 198, TBĐ 40)	321,30	275,40	321,30	
7.36.2	Đường tổ dân phố 14 từ Đất ông Lê Duy Mới (thửa số 171, TBĐ 46) đến Giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TBĐ 41)	138,60	118,80	138,60	
7.37	Đường tổ dân phố 15 Đất bà Nguyễn Thị Đòn (thửa số 245, TBĐ 45, phía đối diện thửa số 244, TBĐ 45) hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa số 293, TBĐ 45, phía đối diện thửa số 267, TBĐ 45)	280,00	240,00	280,00	
7.38	Đường Xuân Diệu từ Thửa số 423, TBĐ 44 - phía đối diện thửa số 424, TBĐ 44 đến hết thửa số 465, TBĐ 44	280,14	240,12	280,14	
7.39	Đường Lương Thế Vinh	418,60	358,80	418,60	
7.40	Đường Phan Chu Trinh từ Thửa số 176 và 1280, TBĐ 44 đến hết thửa số 22 và 21, TBĐ 39	385,70	330,60	385,70	
7.41	Đường 6 tháng 6	1.715,00	1.470,00	1.715,00	
7.42	Đường tổ dân phố 1 từ Đất ông Nguyễn Văn Dạn thửa số 137, TBĐ 28 đến hết đường	176,40	151,20	176,40	
7.43	Đường tổ dân phố 4				
7.43.1	Đường tổ dân phố 4 từ Đất ông Ngô Bá Thâm (thửa số 83, TBĐ 06) đến hết đất ông đình Văn Mỹ (thửa số 47, TBĐ 18)	191,52	164,16	191,52	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.43.2	Đường tổ dân phố 4 từ Đất ông Đoàn Ngọc Vượng (thửa số 100, TBD 18) đến hết đất ông Nông Văn Đại (thửa số 34, TBD 18)	173,88	149,04	173,88	
7.44	Đường tổ dân phố 5 từ Đất ông Nguyễn Đức Toán (thửa số 732, TBD 03) đến hết đất Vũ Thị Thúy Hiền (thửa số 34, TBD 18)	135,10	115,80	135,10	
7.45	Đường tổ dân phố 3 từ Đất ông Nguyễn Đức Ủy (thửa số 110, TBD 32) hết đất ông Đỗ Văn Khải (thửa số 125, TBD 32)	135,10	115,80	135,10	
7.46	Đường tổ dân phố 8 từ Đất ông Vũ Văn Tấn (thửa số 513, TBD 30) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đoan (thửa số 259, TBD 30)	235,20	201,60	235,20	
7.47	Đường tổ dân phố 10 từ Đất ông Trần Quang Chiến (thửa số 413, TBD 03) đến hết đất ông Vũ Văn Hồ (thửa số 197, TBD 04)	135,10	115,80	135,10	
7.48	Đường DH 97 từ Giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Tôn Văn Đàn (thửa số 198, TBD 40) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Trần Văn Ghê (thửa số 165, TBD 40)	709,80	608,40	709,80	
7.49	Đường vào khu đôi độc lập	171,50	147,00	171,50	
7.50	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.50.1	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến nương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TĐĐ 27 đến Thửa số 34, và 21, TĐĐ 27)	105,00	90,00	105,00	
7.50.2	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến nương thủy lợi (thửa số 52, TĐĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	385,00	330,00	385,00	
7.50.3	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào đến hết nhà ông Thực (thửa số 151 và 152, TĐĐ 26) đến Thửa số 08 và 09, TĐĐ 26	189,00	162,00	189,00	
7.51	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước từ đi vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chương (thửa số 71 và 459, TĐĐ 20) đến Thửa số 124, TĐĐ 20	189,00	162,00	189,00	
7.52	Tuyến từ đường Phạm Văn Đồng từ đi vào (giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết đường (thửa số 13, TĐĐ 29 đến thửa số 09, TĐĐ 29)	315,00	270,00	315,00	
7.53	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TĐĐ 02) đến Thửa số 740, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TĐĐ 02)	231,00	198,00	231,00	
7.54	Đường 3K từ Thửa số 212, TĐĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TĐĐ 43) đến hết thửa số 228, TĐĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TĐĐ 43)	504,00	432,00	504,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.55	Đường vành đai ven sông từ Giáp đất bà Lan (thửa số 1476, TBĐ 44 - phía đối diện là thửa số 1403, TBĐ 44) đến hết thửa số 801, TBĐ 45	297,50	255,00	297,50	
7.56	Tuyến đường ĐH 97 từ Giáp thửa số 198, TBĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TBĐ 40) đến hết thửa số 173, TBĐ 41 (phía đối diện là thửa số 150, TBĐ 41)	416,50	357,00	416,50	
7.57	Thôn 4 từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3	150,50	129,00	150,50	Bổ sung
7.58	Thôn 5 từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3	105,00	90,00	105,00	Bổ sung
7.59	Đường 3L từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44	385,00	330,00	385,00	Bổ sung
II.1	Khu vực I:				
1	Đường ĐH 95				
1.1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TBĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TBĐ 89)	508,20	435,60	508,20	
1.2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TBĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TBĐ 89).	363,09	311,22	363,09	
2	Đường ĐH 92				
2.1	Từ đất ông Mai Văn Tam (thửa số 2073, TBĐ 89) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi (thửa số 146, TBĐ 89)	450,87	386,46	450,87	
2.2	Từ đất ông Trần Văn Tiến (thửa số 39, TBĐ 89) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng.	319,20	273,60	319,20	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2.3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng (thửa số 102, TBĐ 89) (tách ra ở đoạn 1)	404,99	347,13	404,99	
2.4	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu (thửa số 104, TBĐ 89) đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp (thửa số 110, TBĐ 89)	265,73	227,77	265,73	
2.5	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng (thửa số 238, TBĐ 89) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	252,70	216,60	252,70	
2.6	Từ đất ông Nông Văn Coong (thửa số 161, TBĐ 96) đến giáp đất bà Trần Văn Hoa (thửa số 341, TBĐ 96)	267,12	228,96	267,12	
2.7	Từ đất ông Trần Văn Luyện (thửa số 208, TBĐ 96) đến giáp đường thôn Mỹ Nam (thửa số 317, TBĐ 96)	225,57	193,34	225,57	
2.8	Từ đất ông Trương Hải Đê (thửa số 491, TBĐ 96) đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa số 324, TBĐ 96)				Bổ sung
2.9	Từ đất ông Chu Văn Chương (thửa số 228, TBĐ 96) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa số 182, TBĐ 96) từ đất ông Trần Văn Quyết (thửa 228 tờ số 96) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa số 182, TBĐ 96)	160,93	137,94	160,93	
2.10	Từ đất ông Trần Văn Tuất (thửa số 148, TBĐ 96) đến hết đất ông Phạm Minh Hải (thửa số 334, TBĐ 95). Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung	146,30	125,40	146,30	
2.11	Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa số 306, TBĐ 94) đến giáp (thửa số 12, TBĐ 94), tới đất ông Nguyễn Văn Đào (thửa số 868, TBĐ 89) Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa số 306, TBĐ 94) đến giáp	186,20	159,60	186,20	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu				
2.12	Từ đất ông Lê Văn Tuyển (thửa số 779, TĐĐ 96) đến hết đất ông Đặng Văn Tuấn (thửa số 73, TĐĐ 96).	321,86	275,88	321,86	
2.13	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc (thửa số 87, TĐĐ 96) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức (thửa số 464, TĐĐ 96)	266,80	228,68	266,80	
2.14	Từ đất ông Lý Văn Thành (thửa số 778, TĐĐ 96) đến hết đất bà Bùi Thị Hằng (thửa số 671, TĐĐ 96)	226,10	193,80	226,10	
2.15	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt (thửa số 206, TĐĐ 98) đến hết đất bà Đinh Thị Mạng (thửa số 889, TĐĐ 99) hướng đi xã Quảng Ngãi	199,50	171,00	199,50	
2.16	Từ đất bà Nguyễn Thị Tiệp (thửa số 407, TĐĐ 99) đến hết đất ông Bùi Kiên Định (thửa số 362, TĐĐ 100) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ	199,50	171,00	199,50	
II.2	Khu vực II (Đường liên thôn)				
1	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa số 536, TĐĐ 96) đến hết đất ông Vũ Văn Quảng (thửa số 451, TĐĐ 98); từ đất ông Đoàn Văn Vĩnh thửa 229 TĐĐ 98 đi hết đất ông Vũ Thế Hinh, giáp đường ĐH 97.	132,87	113,89	132,87	
2	Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn (thửa số 464, TĐĐ 94) đến giáp đất ông Trần Văn Toàn (thửa số 180, TĐĐ 94) giáp đường ĐH 92 đến hết đất ông Lê Văn Hưng (thửa 140 TĐĐ 628)	93,37	80,03	93,37	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành (thửa số 14, TBĐ 94) đến hết đất ông Chu Văn Mắm (thửa số 98, TBĐ 94)	106,13	90,97	106,13	
4	Từ đất ông Ninh Văn Mạch (thửa số 306, TBĐ 99) đến giáp đất ông Cao Khắc Đậu (thửa số 299, TBĐ 633)	133,00	114,00	133,00	
5	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 755, TBĐ 93) đến hết đất ông Cao Văn Trị (thửa số 291, TBĐ 92) giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ hợp (đang xây)	122,50	105,00	122,50	
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97).	199,50	171,00	199,50	
7	Từ giáp đất bà Định Thị Dền (thửa số 294, TBĐ 92) đến giáp đất UBND xã quản lý (thửa số 33, TBĐ 632) giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TBĐ 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp (đang xây)	133,00	114,00	133,00	
8	Đường Thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)	182,00	156,00	182,00	Bổ sung
9	Đường Thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Minh)	182,00	156,00	182,00	Bổ sung
III.1	KHU VỰC I				
1	ĐƯỜNG ĐT 721				
1.1	Từ cầu Dạ Sĩ (mới) đến đất ông Cao Tấn Thành (thửa số 189, TBĐ 65)	315,00	270,00	315,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1.2	Từ đất ông Cao Chí Bá (thửa số 353, TĐĐ 65) đến giáp đất ông Tô Trọng Nghĩa (thửa số 525, TĐĐ 53)	455,00	390,00	455,00	
1.3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt (thửa số 526, TĐĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê (thửa số 122, TĐĐ 53)	455,00	390,00	455,00	
1.4	Từ đất ông Đồng Hoài Minh (thửa số 121, TĐĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân (thửa số 26, TĐĐ 56)	513,80	440,40	513,80	
1.5	Từ đất ông Cao Xuân Trường (thửa số 27, TĐĐ 56) đến hết đất ông Nguyễn Tơ (Trung tâm xã) (thửa số 115, TĐĐ 56)	770,00	660,00	770,00	
1.6	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa số 322, TĐĐ 57) đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (thửa số 75, TĐĐ 57)	289,10	247,80	289,10	
1.7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TĐĐ 53) đến ranh địa phận Đa Tẻ	420,00	360,00	420,00	
1.8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên (thửa số 39, TĐĐ 67) đến cầu Đa Sĩ mới (thửa số 37, TĐĐ 67)	287,00	246,00	287,00	
2	Đường ĐH 92 (hướng đi xã Nam Ninh)				
2.1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu (thửa số 284, TĐĐ 65) đến hết đất ông Huỳnh Quang Chí (thửa số 39, TĐĐ 67)	385,00	330,00	385,00	
2.2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết đất ông Lê Ngọc Hà (thửa số 59, TĐĐ 52) và hết đất bà Trần Thị Sơn (thửa số 39, TĐĐ 67)	315,00	270,00	315,00	
2.3	Từ đất bà Phạm Thị Hải Yên (thửa số 137, TĐĐ 65) đến hết đất ông Lê Văn Hồng (thửa số 349, TĐĐ 65)	336,00	288,00	336,00	
2.4	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 73, TĐĐ 62) đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (thửa số 02, TĐĐ 59) giáp ranh xã Nam	161,00	138,00	161,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Ninh				
3	Đường ĐH 96				
3.1	Từ đất ông Lê Ngọc Hà (thửa số 56, TĐĐ 52) đến hết đất ông Hoàng Văn Cương (thửa số 349, TĐĐ 65)	181,30	155,40	181,30	
3.2	Từ đất bà Nguyễn Thị E (thửa số 414, TĐĐ 15) đến hết đất ông Đoàn Anh Tuấn (thửa số 472, TĐĐ 61)	181,30	155,40	181,30	
3.3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thảm (thửa số 10, TĐĐ 61)	324,80	278,40	324,80	
3.4	Từ đất ông Đinh Công Bặc (thửa số 220, TĐĐ 60) đến hết đất ông Đinh Trọng Tiến (thửa số 28, TĐĐ 61)	226,80	194,40	226,80	
4	ĐƯỜNG BẾN PHÀ				
4.1	Từ đất ông Huỳnh Tấn Bách (thửa số 209, TĐĐ 56) đến cầu qua xã Đắc Lua	560,00	480,00	560,00	
III.2	KHU VỰC II: ĐƯỜNG THÔN - LIÊN THÔN				
1	Đường thôn 1				
1.1	Từ đất Lê Thái Thi (thửa số 09, TĐĐ 57) đến hết đất ông Đinh Thiên Vân (thửa số 10, TĐĐ 58)	245,00	210,00	245,00	
1.2	Từ đất Đặng Quang Sinh (giáp thửa số 10, TĐĐ 58) đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ (thửa số 106, TĐĐ 58)	167,83	143,86	167,83	
1.3	Từ đất ông Đỗ Kim Thành (thửa số 07, TĐĐ 57) đến hết đất ông Nguyễn Túc (thửa số 78, TĐĐ 57)	181,30	155,40	181,30	
1.4	Từ đất ông Đặng Thành Hôn (thửa số 239, TĐĐ 56) đến hết đất ông Trần Văn Khoát (thửa số 08, TĐĐ 57)	271,60	232,80	271,60	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1.5	Từ đất bà Trần Thị Tá (thửa số 117, TĐĐ 55) đến hết đất ông Lê Thái Thi (thửa số 618, TĐĐ 54)	131,25	112,50	131,25	
2	Đường thôn 2				
2.1	Từ đất ông Ché Văn Hoàng (thửa số 78, TĐĐ 56) đến hết đất ông Phạm Văn Phú (thửa số 88, TĐĐ 56)	336,00	288,00	336,00	
2.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 73, TĐĐ 56) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai (thửa số 452, TĐĐ 56)	315,00	270,00	315,00	
2.3	Từ đất ông Cao Xuân Tùng (thửa số 45, TĐĐ 56) đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa số 01, TĐĐ 53)	189,00	162,00	189,00	
2.4	Từ đất ông Nguyễn Khoa (thửa số 158, TĐĐ 53) đến hết đất ông Đinh Công Thịnh (thửa số 389, TĐĐ 53)	227,50	195,00	227,50	
2.5	Đường sân vận động: Từ giáp mương thủy lợi đến hết đất bà Cao Thị Phong (thửa số 30, TĐĐ 56)	294,00	252,00	294,00	
2.6	Đường thôn 4: Từ đất ông Phạm Văn Hồng (thửa số 124, TĐĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tương (thửa số 188, TĐĐ 53)	179,93	154,22	179,93	
2.7	Từ đất bà Bùi Thị Tuyết Mai (thửa số 42, TĐĐ 53) đến hết đất ông Võ Ngọc Hiếu (thửa số 262, TĐĐ 53)	136,50	117,00	136,50	
2.8	Từ đất ông Nguyễn Tư (thửa số 29, TĐĐ 53) đến hết đất ông Trần Duy (thửa số 261, TĐĐ 53)	196,70	168,60	196,70	
2.9	Từ đất bà Đặng Thị Nàng (thửa số 17 TĐĐ 56 - đến hết đất bà Võ Thị Râm thửa số 325 TĐĐ 54)	126,00	108,00	126,00	Bổ sung
3	Đường thôn 3				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.1	Từ đất bà Khổng Thị Chặt (thửa số 13, TBĐ 60) đến hết đất ông Đinh Văn Hiến (thửa số 178, TBĐ 60)	118,65	101,70	118,65	
3.2	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm (thửa số 106, TBĐ 60) đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ (thửa số 112, TBĐ 60)	119,70	102,60	119,70	
3.3	Từ đất ông Vũ Xuân Điều (thửa số 210, TBĐ 61) đến hết đất bà Đinh Thị Chinh (thửa số 107, TBĐ 61)	138,60	118,80	138,60	
3.4	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi (thửa số 267, TBĐ 61) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải (thửa số 196, TBĐ 61)	138,60	118,80	138,60	
4	Đường thôn 4				
4.1	Từ đất ông Hoàng Văn Nông (thửa số 170, TBĐ 58) đến hết đất bà Nguyễn Thị Vinh (thửa số 66, TBĐ 57)	242,55	207,90	242,55	
4.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba (thửa số 67, TBĐ 64) đến hết công 19/5	300,30	257,40	300,30	
4.3	Từ đất ông Lê Văn Thảo (thửa số 54, TBĐ 64) đến hết đất ông Phạm Văn Lâm (thửa số 2, TBĐ 63)	275,10	235,80	275,10	
4.4	Từ đất ông Đặng Văn Dũng (thửa số 16, TBĐ 63) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa số 304, TBĐ 62)	126,00	108,00	126,00	
4.5	Từ đất ông Hạ Thanh Hải (thửa số 68, TBĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Đình Thê (thửa số 55, TBĐ 62)	113,51	97,29	113,51	
4.6	Từ đất ông Phan Đăng Giao (thửa số 43, TBĐ 59) đến hết đất ông Phạm Văn Bôn (thửa số 04, TBĐ 59) và đất ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa số 363, TBĐ 59)	126,00	108,00	126,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
4.7	Từ đất ông Nguyễn Văn Thành (thửa số 90, TĐĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thạch (thửa số 337, TĐĐ 62)	147,00	126,00	147,00	
4.8	Từ đất bà Phan Thị Lịch (thửa số 237, TĐĐ 65) đến hết đất ông Nguyễn Đức Toàn (thửa số 75, TĐĐ 62)	126,00	108,00	126,00	
4.9	Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TĐĐ 63 đến thửa số 122 TĐĐ 62)	98,00	84,00	98,00	Bổ sung
5	Đường 7 mẫu				
5.1	Từ đất ông Trần Văn Cúc (thửa số 112, TĐĐ 55) đến hết đất ông Nguyễn Tài (thửa số 78, TĐĐ 55)	177,98	152,55	177,98	
5.2	Từ đất ông Nguyễn Thanh Hiệu (thửa số 56, TĐĐ 55) đến đập V20	157,29	134,82	157,29	